

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ
NGHỆ AN**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

Tên tiếng anh: NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERIAL AND EQUIPMENT JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DNA PHARMA

Mã chứng khoán: NTF

Trụ sở chính: Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Tuấn Linh	Chủ tịch
Bà	Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Bà	Trần Thị Nguyệt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/4/2023)
Ông	Lang Văn Hiệu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2023)
Bà	Phan Thị Thu Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Công Quế	Giám đốc
Ông	Lang Văn Hiệu	Phó Giám đốc
Ông	Trần Công Vinh	Phó Giám đốc
Bà	Lê Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Phạm Tuấn Linh Chủ tịch

Ông Nguyễn Công Quế được ủy quyền ký báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo Quyết định số 02/2023/QĐ-CT.HĐQT ngày 04/01/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Công Quế

Giám đốc

Số: B1123150/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG****Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

PHAN CÔNG VĂN**Kiểm toán viên**

Số GCNDKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

T: (84.24) 3782 0045

F: (84.24) 3782 0048

E: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City

T: (84.236) 374 7619

F: (84.236) 374 7620

E: danang@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

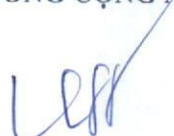
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.130.372.571	86.789.375.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.668.424.826	4.233.774.525
1. Tiền	111		10.668.424.826	4.233.774.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.660.000.000	8.760.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.660.000.000	8.760.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.434.619.894	33.024.020.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.711.621.065	27.205.167.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.806.967.119	980.608.343
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	0	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.190.775.456	957.492.497
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.274.743.746)	(1.119.247.958)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	33.239.895.418	38.755.608.084
1. Hàng tồn kho	141		33.497.301.691	38.994.921.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(257.406.273)	(239.313.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.127.432.433	2.015.972.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	242.322.069	473.888.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.806.236	1.542.084.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	705.304.128	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.102.196.524	48.254.348.692
I. Tài sản cố định	220		3.361.887.490	4.729.598.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.092.574.174	4.370.814.746
- Nguyên giá	222		49.639.083.631	49.283.633.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.546.509.457)	(44.912.818.885)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	269.313.316	358.783.324
- Nguyên giá	228		587.553.000	587.553.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.239.684)	(228.769.676)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	45.379.211.908	42.578.101.971
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.379.211.908	42.578.101.971
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.361.097.126	946.648.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.361.097.126	946.648.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.232.569.095	135.043.724.647


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.937.667.352	44.555.375.055
I. Nợ ngắn hạn	310		39.390.242.844	39.734.013.070
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	29.273.760.438	24.012.849.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	118.360.869	420.704.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	758.042.149	2.064.453.702
4. Phải trả người lao động	314		1.306.769.405	1.569.760.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.396.494.234	1.111.520.963
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		137.612.632	46.604.557
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	823.593.009	550.906.394
8. Các khoản đi vay ngắn hạn	320	V.18a	4.560.000.000	9.760.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.610.108	197.212.512
II. Nợ dài hạn	330		4.547.424.508	4.821.361.985
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.266.424.508	4.540.361.985
2. Các khoản đi vay dài hạn	338	V.18b	281.000.000	281.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.294.901.743	90.488.349.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	92.294.901.743	90.488.349.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.999.999	423.999.999
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.815.430.103	16.285.383.967
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.055.471.641	13.778.965.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.636.901.036	7.658.781.083
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.418.570.605	6.120.184.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.232.569.095	135.043.724.647


Hoàng Thị Thanh Trà
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024


Lê Thị Thúy Hồng
 Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	196.249.577.812	213.311.869.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	836.716.960	873.382.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	195.412.860.852	212.438.487.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.315.646.369	165.946.412.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.097.214.483	46.492.074.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.230.392.714	1.050.826.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.265.871	51.100.201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.320.000	51.100.201
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.756.278.317	20.994.433.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.289.698.212	18.714.526.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.236.364.797	7.782.841.764
11. Thu nhập khác	31	VI.6	24.620.335	54.715.056
12. Chi phí khác	32	VI.7	184.992.654	75.706.297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(160.372.319)	(20.991.241)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.075.992.478	7.761.850.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	657.421.873	1.641.665.980
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.418.570.605	6.120.184.543
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	403,10	918,03

Hoàng Thị Thanh Trà

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Lê Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Quế

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.075.992.478	7.761.850.523
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,10	1.723.160.580	1.870.715.167
- Các khoản dự phòng	03		173.588.310	130.870.837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.592.000)	(10.989.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(679.477.865)	(529.627.130)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.320.000	51.100.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.294.991.503	9.273.920.598
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(8.044.258.685)	1.252.431.143
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		5.497.620.144	(753.085.566)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.662.799.210	1.925.321.254
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(182.882.313)	(871.444.797)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.320.000)	(51.100.201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.556.326.382)	(400.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(793.620.858)	(320.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.874.002.619	10.055.842.431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.156.559.937)	(10.581.349.154)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(13.760.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.100.000.000	-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		814.615.619	380.246.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.758.055.682	(23.961.102.409)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	4.500.000.000	2.060.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.700.000.000)	(2.060.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.701.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.200.000.000)	(2.701.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	8.432.058.301	(13.907.960.978)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.233.774.525	18.130.746.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.592.000	10.989.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1 12.668.424.826	4.233.774.525



Hoàng Thị Thanh Trà

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Lê Thị Thúy Hồng

Kê toán trưởng



Nguyễn Công Quế

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900491298, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 60.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- + Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bông và chế phẩm vệ sinh;
- + Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuê sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- + Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- + Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc quầy thuốc.

Tên tiếng anh: NGHE AN PHARMACEUTICAL MEDICAL MATERIAL AND EQUIPMENT JOINT-STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DNA PHARMA

Mã chứng khoán: NTF

Trụ sở chính: Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 596 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 615 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
2	Nhà máy Dược phẩm GMP - WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
3	Chi nhánh Dược phẩm TP Vinh	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai Tp. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
4	Chi nhánh Công ty Dược Vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
5	Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
6	Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
7	Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
8	Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
9	Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
10	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
11	Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
12	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
13	Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
14	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
15	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
16	Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
17	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
18	Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dũng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
19	Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
20	Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	5 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản và các chi phí trả trước khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh. Bên cạnh đó, hơn 90% doanh thu của Công ty tập trung ở Nghệ An. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	10.668.424.826	4.233.774.525
Tiền mặt	806.731.253	729.213.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.861.693.573	3.494.561.506
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An (VND)	9.165.774.921	2.681.082.480
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Thanh Chương - Nam Nghệ An (VND)	348.568.546	562.740.685
+ Các ngân hàng khác (VND)	347.350.106	245.614.211
+ Các ngân hàng khác (USD)	-	5.124.130
Tiền đang chuyển	-	10.000.000
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	-
Cộng	12.668.424.826	4.233.774.525

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An. Khoản tiền gửi ngày đã được tắt toán trước hạn vào ngày 04/01/2024 để đảm bảo nhu cầu tài chính của Công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.660.000.000	2.660.000.000	8.760.000.000	8.760.000.000
Cộng	2.660.000.000	2.660.000.000	8.760.000.000	8.760.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi kỳ hạn có kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh, lãi suất 3,8% - 5,1%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	32.711.621.065	(1.061.211.978)	27.205.167.973	(1.023.247.958)
Bệnh viện Ung bướu - Nghệ An	3.087.976.536	-	896.959.986	-
Bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh	2.257.846.128	-	2.350.706.584	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	2.129.937.495	-	-	-
Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	1.576.288.412	-	716.450.232	-
Bệnh viện đa khoa Quỳnh Lưu	1.299.299.674	-	690.958.307	-
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	1.143.017.406	-	2.279.124.101	-
Trung tâm y tế huyện Quỳnh Châu	1.062.573.621	-	94.468.375	-
Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	1.012.103.210	-	480.870.800	-
Bệnh viện đa khoa Nghi Lộc	935.763.052	-	914.865.953	-
Các đối tượng khác	13.898.109.378	(1.061.211.978)	13.613.818.217	(1.023.247.958)
Phải thu khách hàng ngắn hạn tại các Chi nhánh	4.308.706.153	-	5.166.945.418	-
Cộng	32.711.621.065	(1.061.211.978)	27.205.167.973	(1.023.247.958)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.806.967.119	-	980.608.343	-
SINOBRIGHT PHARMA CO.,LTD	2.713.494.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Phát triển công nghệ G.A.T	426.699.000	-	426.699.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng và xây dựng INTECH	300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Công Nghệ Hà Bắc	201.600.006	-	201.600.006	-
Các đối tượng khác	165.174.113	-	352.309.337	-
Cộng	3.806.967.119	-	980.608.343	-
5. Phải thu về cho vay	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Khách sạn ORG	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
6. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.190.775.456	(213.531.768)	957.492.497	(96.000.000)
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	14.242.631	-	149.380.385	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	183.557.238	-	52.862.950	-
Ký cược, ký quỹ	69.424.124	-	3.315.675	-
Tạm ứng nhân viên	542.614.715	-	582.208.646	(96.000.000)
Phải thu khác	380.936.748	(213.531.768)	169.724.841	-
Cộng	1.190.775.456	(213.531.768)	957.492.497	(96.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Địa chỉ: số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các tổ chức và cá nhân khác	1.675.809.228	401.065.482	1.274.743.746	1.575.411.614	456.163.656	1.119.247.958
Ngắn hạn	1.675.809.228	401.065.482	1.274.743.746	1.575.411.614	456.163.656	1.119.247.958
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.449.825.650	388.613.672	1.061.211.978	1.479.411.614	456.163.656	1.023.247.958
Phòng khám đa khoa Hồng Tùng - Công ty TNHH Y tế Dược phẩm Bách Khoa-	232.748.788	-	232.748.788	232.748.788	-	232.748.788
Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	134.943.554	-	134.943.554	134.943.554	-	134.943.554
Khách hàng khác	1.082.133.308	388.613.672	693.519.636	1.111.719.272	456.163.656	655.555.616
Phải thu ngắn hạn khác	225.983.578	12.451.810	213.531.768	96.000.000	-	96.000.000
Tổng cộng	1.675.809.228	401.065.482	1.274.743.746	1.575.411.614	456.163.656	1.119.247.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.615.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.445.888.744	-	9.244.235.749	-
Công cụ, dụng cụ	250.667.960	-	305.713.560	-
Chi phí SX, KD dở dang	404.154.546	-	1.967.862	-
Thành phẩm	11.583.312.597	(51.866.060)	15.659.888.855	(239.313.751)
Hàng hoá	13.813.277.844	(205.540.213)	13.776.500.809	-
Cộng	33.497.301.691	(257.406.273)	38.994.921.835	(239.313.751)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	242.322.069	473.888.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.570.786	187.778.353
Các khoản khác	171.751.283	286.109.878
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.361.097.126	946.648.651
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	217.402.057	314.957.085
Các khoản khác	1.143.695.069	631.691.566
Cộng	1.603.419.195	1.420.536.882

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	26.269.121.523	18.601.670.940	3.413.977.738	998.863.430	49.283.633.631
Tăng do mua sắm	-	355.450.000	-	-	355.450.000
Tại ngày 31/12/2023	26.269.121.523	18.957.120.940	3.413.977.738	998.863.430	49.639.083.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	23.963.904.250	17.557.012.152	2.393.039.053	998.863.430	44.912.818.885
Khấu hao trong năm	766.639.505	570.651.597	296.399.470	-	1.633.690.572
Tại ngày 31/12/2023	24.730.543.755	18.127.663.749	2.689.438.523	998.863.430	46.546.509.457
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	2.305.217.273	1.044.658.788	1.020.938.685	-	4.370.814.746
Tại ngày 31/12/2023	1.538.577.768	829.457.191	724.539.215	-	3.092.574.174

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.157.380.712 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tại KCN Bắc Vinh	44.191.913.484	44.191.913.484	41.390.803.547	41.390.803.547
Dự án nhà máy đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424	1.187.298.424
Cộng	45.379.211.908	45.379.211.908	42.578.101.971	42.578.101.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	542.553.000	587.553.000
Số dư cuối năm	45.000.000	542.553.000	587.553.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	228.769.676	228.769.676
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	89.470.008	89.470.008
Số dư cuối năm	-	318.239.684	318.239.684
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.000.000	313.783.324	358.783.324
Số dư cuối năm	45.000.000	224.313.316	269.313.316

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.953.000 đồng.

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	29.273.760.438	29.273.760.438	24.012.849.405	24.012.849.405
Công ty cổ phần TABIPHAR Việt Nam	3.007.439.175	3.007.439.175	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại Nghệ An	2.365.492.409	2.365.492.409	1.323.212.455	1.323.212.455
CN Công ty cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá	1.953.020.669	1.953.020.669	784.392.289	784.392.289
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC I	1.814.142.500	1.814.142.500	1.713.930.000	1.713.930.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm VINACARE	1.594.781.900	1.594.781.900	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Vinh	1.555.535.500	1.555.535.500	1.966.203.898	1.966.203.898
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Đại Thành	1.446.134.953	1.446.134.953	1.089.435.500	1.089.435.500
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	1.414.974.172	1.414.974.172	1.666.135.392	1.666.135.392
Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1.231.658.895	1.231.658.895	782.811.662	782.811.662
Công ty Cổ phần Dược phẩm BENOVAS	732.780.000	732.780.000	1.135.474.200	1.135.474.200
Các khoản phải trả khác tại Văn phòng Công ty	12.096.618.030	12.096.618.030	13.121.344.923	13.121.344.923
Các khoản phải trả người bán tại các Chi nhánh	61.182.235	61.182.235	429.909.086	429.909.086
Cộng	29.273.760.438	29.273.760.438	24.012.849.405	24.012.849.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2023	01/01/2023	
14. Người mua trả tiền trước				
a. Ngắn hạn		118.360.869	420.704.793	
Công ty Cổ phần Dược phẩm GENERIC		-	306.036.603	
Công ty TNHH Công Nghệ Dược Minh An		69.417.602	-	
Các đối tượng khác		48.943.267	114.668.190	
Cộng		118.360.869	420.704.793	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	150.239.085	4.510.048	145.729.037
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.824.766.260	1.824.766.260	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.491.656.794	657.421.873	1.556.326.382	592.752.285
Thuế thu nhập cá nhân	17.551.508	119.182.510	117.173.191	19.560.827
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	555.245.400	1.988.239.017	2.543.484.417	-
Các loại thuế khác	-	25.799.013	25.799.013	-
Lệ phí môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Cộng	2.064.453.702	4.788.647.758	6.095.059.311	758.042.149
b. Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	705.304.128	705.304.128
Cộng	-	-	705.304.128	705.304.128
16. Chi phí phải trả		31/12/2023	01/01/2023	
a. Ngắn hạn		2.396.494.234	1.111.520.963	
Chi phí lương tháng 13		593.747.325	508.545.530	
Chi phí vận chuyển hỗ trợ bán hàng		110.055.672	92.000.631	
Chi phí khen thưởng		203.200.000	-	
Các khoản trích trước khác		1.489.491.237	510.974.802	
Cộng		2.396.494.234	1.111.520.963	
17. Phải trả khác		31/12/2023	01/01/2023	
a. Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết		2.062.373	1.260.984	
Kinh phí công đoàn		96.651.520	145.636.622	
Bảo hiểm y tế		110.809.050	27.205.650	
Bảo hiểm thất nghiệp		49.823.000	12.129.800	
Phải trả về cổ tức chưa thanh toán		36.345.100	36.345.100	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		527.901.966	328.328.238	
Cộng		823.593.009	550.906.394	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)		4.266.424.508	4.540.361.985	
Cộng		4.266.424.508	4.540.361.985	

(*) Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các Mậu dịch viên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản đi vay

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.560.000.000	4.560.000.000	4.500.000.000	9.700.000.000	9.760.000.000	9.760.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	-	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000
Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Phúc Thịnh (*)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-
<i>Vay cá nhân (**)</i>	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000
Vay cá nhân ngắn hạn tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000
b. Vay dài hạn	281.000.000	281.000.000	-	-	281.000.000	281.000.000
Vay vốn nhà nước dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (***)	281.000.000	281.000.000	-	-	281.000.000	281.000.000
<i>Vay tại Văn Phòng</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	-	-	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>	-	-	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>
<i>Vay tại Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳ Châu</i>	<i>96.000.000</i>	<i>96.000.000</i>	-	-	<i>96.000.000</i>	<i>96.000.000</i>
Cộng	4.841.000.000	4.841.000.000	4.500.000.000	9.700.000.000	10.041.000.000	10.041.000.000
c. Vay bên liên quan						
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	-	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000
Cộng	-	-	-	9.700.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

(*) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 02/2023/HĐVV/PHUCTHINH-DNA ngày 18/12/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh của Công ty với thời hạn vay ban đầu là 01 năm, lãi suất vay 10,5%/năm.

(**) Các khoản vay cán bộ nhân viên tại các chi nhánh để bổ sung nguồn vốn lưu động, kỳ hạn 1 năm, lãi suất quy định theo từng hợp đồng vay.

(***) Các khoản vay từ nguồn dự trữ miền núi và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai.

Tất cả các khoản vay của Công ty không cần tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	423.999.999	15.176.430.973	9.211.315.274	84.811.746.246
Lãi trong năm	-	-	-	6.120.184.543	6.120.184.543
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.108.952.994	(1.552.534.191)	(443.581.197)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	423.999.999	16.285.383.967	13.778.965.626	90.488.349.592
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	423.999.999	16.285.383.967	13.778.965.626	90.488.349.592
Lãi trong năm	-	-	-	2.418.570.605	2.418.570.605
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.530.046.136	(2.142.064.590)	(612.018.454)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	423.999.999	17.815.430.103	14.055.471.641	92.294.901.743

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	612.018.454 đồng
+ Trích quỹ đầu tư phát triển:	1.530.046.136 đồng
Cộng	2.142.064.590 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2023	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	45,12%	27.069.550.000	27.069.550.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Thương mại Phúc Khang	19,76%	11.857.050.000	11.857.050.000
Công ty TNHH Thung Lũng Vua	24,95%	14.971.900.000	14.971.900.000
Các cổ đông khác	10,17%	6.101.500.000	6.101.500.000
Cộng	100,00%	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)	Nguyên tệ	Quy đổi (VNĐ)
USD	2.700,00	64.989.000	2.935,10	67.521.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.570.475.314	210.414.484.502
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.679.102.498	2.897.384.653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.249.577.812	213.311.869.155
Cộng	196.249.577.812	213.311.869.155
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	262.541.911	2.857.140
Hàng bán bị trả lại	574.175.049	870.524.910
Cộng	836.716.960	873.382.050
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	192.733.758.354	209.541.102.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.679.102.498	2.897.384.653
Cộng	195.412.860.852	212.438.487.105

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Chi phí sản xuất chung vượt định mức

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	146.799.706.811	161.622.677.436
Chi phí sản xuất chung vượt định mức	6.936.767.925	4.563.048.630
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(420.828.367)	(239.313.751)
Cộng	153.315.646.369	165.946.412.315

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	679.477.865	529.627.130
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55.968.250	10.989.000
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	2.592.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	297.243.918	510.210.781
Doanh thu hoạt động tài chính khác	195.110.681	-
Cộng	1.230.392.714	1.050.826.911

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lãi phải trả về ký quỹ của các Mậu dịch viên

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền vay	4.320.000	51.100.201
Lãi phải trả về ký quỹ của các Mậu dịch viên	28.522.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.557.000	-
Chi phí tài chính khác	9.865.971	-
Cộng	45.265.871	51.100.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	20.819.160.570	19.850.911.948
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.391.037	28.689.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.810.762	67.461.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.482.279	190.837.559
Chi phí bằng tiền khác	1.637.433.669	856.532.818
Cộng	22.756.278.317	20.994.433.351
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.284.310.068	14.857.286.816
Chi phí đồ dùng văn phòng	659.743.277	411.782.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.736.089	633.941.522
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	155.495.788	107.967.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.209.130.413	1.408.879.894
Chi phí bằng tiền khác	1.427.282.577	1.294.667.899
Cộng	17.289.698.212	18.714.526.385
6. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản khác	24.620.335	54.715.056
Cộng	24.620.335	54.715.056
7. Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản bị phạt	35.121.974	66.500.000
Các khoản khác	149.870.680	9.206.297
Cộng	184.992.654	75.706.297
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.960.566.232	64.748.252.562
Chi phí nhân công	40.189.511.483	42.054.553.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.723.160.580	1.870.715.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.059.599.503	6.972.737.146
Chi phí bằng tiền khác	6.343.968.399	3.556.309.669
Cộng	102.276.806.197	119.202.567.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.075.992.478	7.761.850.523
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	211.116.885	446.479.375
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	178.355.556	185.000.000
Các khoản nộp phạt vi phạm hành chính	0	60.000.000
Các khoản phạt nộp chậm thuế TNCN	35.353.329	6.500.000
Các khoản chi phí không được trừ khác	0	194.979.375
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(2.592.000)	0
Thu nhập tính thuế	3.287.109.363	8.208.329.898
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	657.421.873	1.641.665.980
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.418.570.605	6.120.184.543
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(612.018.454)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(612.018.454)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.418.570.605	5.508.166.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403,10	918,03

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 612.018.454 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 vào trong năm 2023.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá Cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	58.274.248
VND	-100	(58.274.248)
Năm trước		
VND	+100	(58.072.255)
VND	-100	58.072.255

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	4.560.000.000	281.000.000	4.841.000.000
Phải trả người bán	29.273.760.438	-	29.273.760.438
Chi phí phải trả	2.396.494.234	-	2.396.494.234
Phải trả phải nộp khác	564.247.066	-	564.247.066
Ký cược, Ký quỹ	-	4.266.424.508	4.266.424.508
Cộng	36.794.501.738	4.547.424.508	41.341.926.246
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	9.760.000.000	281.000.000	10.041.000.000
Phải trả người bán	24.012.849.405	-	24.012.849.405
Chi phí phải trả	1.111.520.963	-	1.111.520.963
Phải trả phải nộp khác	405.269.772	-	405.269.772
Ký cược, Ký quỹ	-	4.540.361.985	4.540.361.985
Cộng	35.289.640.140	4.821.361.985	40.111.002.125

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.668.424.826	-	4.233.774.525	-	12.668.424.826	4.233.774.525
- Phải thu khách hàng	32.711.621.065	(1.061.211.978)	27.205.167.973	(1.023.247.958)	31.650.409.087	26.181.920.015
- Phải thu khác	648.160.741	(213.531.768)	375.283.851	(96.000.000)	434.628.973	279.283.851
TỔNG CỘNG	46.028.206.632	(1.274.743.746)	31.814.226.349	(1.119.247.958)	44.753.462.886	30.694.978.391
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	4.841.000.000	-	10.041.000.000	-	4.841.000.000	10.041.000.000
- Phải trả người bán	29.273.760.438	-	24.012.849.405	-	29.273.760.438	24.012.849.405
- Chi phí phải trả	2.396.494.234	-	1.111.520.963	-	2.396.494.234	1.111.520.963
- Phải trả khác	564.247.066	-	405.269.772	-	564.247.066	405.269.772
- Ký cược, Ký quỹ	4.266.424.508	-	4.540.361.985	-	4.266.424.508	4.540.361.985
TỔNG CỘNG	41.341.926.246	-	40.111.002.125	-	41.341.926.246	40.111.002.125

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.500.000.000	2.060.000.000
Cộng	4.500.000.000	2.060.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.700.000.000	2.060.000.000
Cộng	9.700.000.000	2.060.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	8.355.556	60.000.000
Phạm Tuấn Linh	Chủ tịch HĐQT	Lương, Thưởng, Thù lao HĐQT	65.000.000	213.193.191
Phan Thị Hiền	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	17.644.444	-
Nguyễn Công Quế	Giám đốc	Lương, Thưởng	631.438.500	-
Mai Trọng Minh	Giám đốc	Lương, Thưởng, Bồi thường HĐLĐ	-	267.427.234
Lang Văn Hiệu	Phó Giám đốc	Lương, Thưởng	485.691.000	420.429.788
	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	17.644.444	-
Trần Công Vinh	Phó Giám đốc	Lương, Thưởng	490.560.000	487.102.340
Phan Sỹ Hùng	Phó Giám đốc	Lương, Bồi thường HĐLĐ	-	203.182.128
Ngô Thị Nhài	Kế toán trưởng	Lương, Thưởng	-	36.617.756
Lê Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng	Lương, Thưởng	191.810.667	115.000.000
Trần Thị Nguyệt	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	8.355.556	28.000.000
Bùi Thị Thuận	Trưởng BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	8.355.556	28.000.000
Đào Mạnh Hùng	Trưởng BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	17.644.444	-
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	13.233.333	-
Nguyễn Đặng Việt Trung	Thành viên BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Cao Thanh Hương	Thành viên BKS	Thù lao Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh

Cổ đông lớn

Giao dịch phát sinh**Năm 2023****Năm 2022**

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh

Vay vốn

-

9.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2022 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Hoàng Thị Thanh Trà

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Lê Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Quế

Giám đốc

